**Từ điển thành ngữ/phương ngữ Trung Quốc!**

**D, Đ**  
Diện bao xa(面包车): loại xe ô tô cỡ trung, không có khoang hành lý và phần động cơ nhô ra khỏi xe.  
  
Dịch thừa/驿丞: (một chức danh thời Minh, Thanh. Quản lý trạm dịch)  
  
Đạp tuyết tầm mai/踏雪寻梅: Đạp tuyết tìm mai (miêu tả hứng thú của văn nhân: ngoạn cảnh làm thơ)  
  
Đồng Tẩu Vô Khi/ Đồng Tẩu Bất Khi/童叟无欺: không lừa già dối trẻ; mua bán công bình.  
  
Đông nhất hạ tây nhất hạ(东一下西一下): làm việc không kế hoạch | kế hoạch không chu toàn | đụng đâu làm đó  
  
Điện quang thạch hỏa(电光石火)/Điện quang hỏa thạch(电光火石): ánh chớp; tia đá lửa | vốn là lời nói của Phật để chỉ sự vật lướt qua trong chớp mắt, sát na; vụt lướt qua | hành động cấp tốc | bỗng nhiên phát động.  
  
Đại mô đại dạng(大模大样)/Đại mô tư dạng(大模厮样): dáng vẽ ngông nghênh, nghênh ngang.  
  
Đản Đông(蛋疼): trứng đau | 1. hình dung tình trạng buồn chán tới cực điểm | 2. chỉ người quá buồn chán mà làm những việc bất bình thường; làm chuyện điên rồ | 3. chỉ đau tinh hoàn; cũng chỉ trạng thái rất bối rối lúng túng khi gặp một việc bất ngờ; với nữ thường gặp từ “Nhũ Toan” | 4. Cũng để hình dung trạng thái bất đắc dĩ (VD: nhận 1 lần 10 cái thiệp mời)  
  
Diện như quan ngọc(面如冠玉): Mặt như ngọc trên mũ. Mô tả một nam nhân mặt trắng đẹp như ngọc | 1. ví von là công tử bột, mặt trắng, chỉ có vẻ ngoài | 2. chỉ nam nhân có khuôn mặt đẹp  
  
Đắc Thiên Độc Hậu(得天独厚): được trời ưu ái; gặp may mắn; thiên nhiên ưu đãi; có vị trí, hoàn cảnh rất tốt  
  
Đả liễu kê huyết tự đích(打了鸡血似的): giống như đánh/tiêm máu gà | Trước đây ở TQ cho rằng lấy máu gà bơm vào cơ thể sẽ có lợi cho sức khỏe; mỗi khi bơm xong thì người lâng lâng, trạng thái hưng phấn, phấn khích. | Chỉ người đang có trạng thái hưng phấn, phấn khích, sức lực tràn đầy.  
  
Đại chủy ba tử(大嘴巴子): tát tai; vả vào miệng | không biết giữ miệng (làm lộ bí mật)  
  
Đại điều(大条): 1. nghĩa xấu: chỉ một người tự cao tự đại; không coi ai ra gì | 2. cẩu thả; lơ là; qua quýt; tùy tiện | 3. đại tiện  
  
Đả thung mô tử(打桩模子)/Đả thung: kiếm lợi bằng cách không chính đáng | đầu cơ trục lợi; môi giới; lũng đoạn thị trường; …  
  
Đảo trừu nhất khẩu lãnh khí (倒抽一口冷气)/ Đảo hấp liễu nhất khẩu lãnh khí(倒吸了一口冷气)/ Đảo hấp nhất khẩu lãnh khí (倒吸一口冷气): trong trạng thái không bình thường hít thở mạnh bằng miệng. Để miêu tả trạng thái giật mình hoảng sợ, hay choáng ngợp trước một vật/sự kiện gì đó | há hốc miệng; rùng mình hoảng sợ; trợn mắt há mồm; nổi da gà, rợn tóc gáy;…  
  
Đương đoạn tắc đoạn (当断则断): khi cần quyết thì phải quyết ngay; phải quyết đoán không thể do dự  
  
Đả lạc thủy cẩu/Thống đả lạc thủy cẩu(痛打落水狗): dốc sức đánh chó rơi xuống nước | tập trung đả kích một kẻ sa cơ  
  
Đăng đường nhập thất (登堂入室): 1. Đi vào trong phòng, vào trong nội thất | 2. kỹ năng, nghề nghiệp rất giỏi, tinh thâm, có được chân truyền | 3. học vấn hay kỹ năng theo trình tự rõ ràng đạt được trình độ cao  
  
Đồ Mi (荼蘼): một loại hoa thuộc họ rosa (hồng). Nở cuối mùa xuân, cũng đại biểu cho mùa xuân kết thúc | Ý nghĩa: giai đoạn cuối cùng của tình cảm, của vẻ đẹp. Giai đoạn đẹp nhất đã sắp kết thúc.  
  
Đồ loạn nhân ý (徒乱人意): chỉ làm rối loạn lòng/tâm tình người, không có tác dụng  
  
Đại mã kim đao (大马金刀): 1. Hào sảng; khí thế to lớn | 2. Nói chuyện thẳng thắn, sắc bén, không lưu tình  
  
Độc thiện kỳ nhân(独善其身): 1. trong hoàn cảnh xấu vẫn giữ vững phẩm cách của mình | 2. chỉ lo thân mình (mặc kệ kẻ khác)  
  
Đao tử chủy đậu hủ tâm (刀子嘴豆腐心): nói năng chua ngoa, sắc bén nhưng tâm địa thiện lương, mềm mỏng  
  
Du binh(游兵): một nhóm quân nhỏ linh động tác chiến. quân đội không đóng quân cố định, linh động xuất kích (đặc công; du kích;…)  
  
Du binh tán dũng (游兵散勇): chỉ quân không chính quy; quân ô hợp, tự tụ tập thành quân | chỉ: tàn quân | chỉ những người không nghề nghiệp cố định; hành nghễ tự do, bạ đâu đánh đó  
  
Du đầu phấn diện(油头粉面): (Nữ) trang điểm xinh đẹp quyến rũ | (nam): trang điểm ăn mặc quá lố; lòe loẹt; đỏm dáng; ăn mặc nhố nhăng;…  
  
Độc chủy(毒匕): dao găm tên Độc chủy, Kinh kha dùng nó để hành thích Tần Thủy Hoàng; theo truyền thuyết nó được ngâm lâu dài trong độc, gặp máu sẽ bịt cổ họng.  
  
Đô thống(都统): một chức quan võ. | Thống lĩnh  
  
Đoạn bản(短板): hạn chế; khuyết điểm; lỗ lổng; thiếu sót  
  
Duy lợi thị đồ(唯利是图): lợi ích là trên hết; tối mắt vì lợi; vàng đỏ nhọ lòng son; hám lợi đen lòng  
  
Dịch thế(奕世): đời đời; liên tục nhiều thế hệ  
  
Đại lạt lạt(大喇喇): 1. hành động, cử chỉ tùy tiện | 2. Bộ dáng dửng dưng; thờ ơ  
  
Di lão di thiếu(遗老遗少): những người lớn tuổi và thanh niên vẫn còn lưu luyến, tận trung với triều đại trước | người lưu luyến quá khứ; tư tưởng bảo thủ, cổ hủ.  
  
Dĩ nha hoàn nha(以牙还牙): dùng biện pháp của người tạo ra để áp dụng cho chính người đó; gậy ông đập lưng ông; lấy độc trị độc; ăn miếng trả miếng; lấy đạo của người trả lại cho người  
  
Dữ ngân phương tiện, dữ kỷ phương tiện(与人方便, 与己方便): cho người khác thuận lợi, lợi ích cũng chính là đem đến thuận lợi, lợi ích cho mình | lợi người lợi ta; giúp người lợi mình  
  
Đại khai đại hạp(大开大阖)/ Đại đao khoát phủ(大刀阔斧): dứt khoát mạnh mẽ; quyết đoán  
  
Đại thối(大腿): chỉ nhân vật cấp cao: mạnh về quyền lực, lực lượng, địa vị | có ý là chỗ dựa vững chắc  
  
Đả xà thượng côn(打蛇上棍): dùng gậy đánh rắn, rắn lại theo gậy bò ngược lên | thuận thế làm tới; được nước lấn tới  
  
Điểm tử vương (点子王)/Trí Đa tinh (智多星): idea hamster – là người thường có những ý tưởng mới | người mưu trí  
  
Đại diện nhi thượng (大面儿上): 1. Chỉ nơi đông đúc; hoặc nơi dễ thấy, nơi gây chú ý | 2. Biểu hiện ra ngoài; mặt ngoài  
  
Đắc sắt (嘚瑟): 1. Do đắc ý nên khoe khoang | 2. Tiêu xài phung phí | 3. Làm việc không nên làm; khoe khoang quá mức; hung hăng